

Số: /2021/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục an toàn thực phẩm,
Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.*

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm:

a. Sửa đổi khoản 8, Điều 3 như sau:

“8. Phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới là phụ gia thực phẩm có chứa từ hai (02) chất phụ gia trở lên và có công dụng khác với công dụng đã được quy định cho các phụ gia đó.”

b. Sửa đổi khoản 4, Điều 5 như sau:

“4. Hương liệu dùng trong thực phẩm bao gồm các hương liệu đã được JECFA đánh giá, xác định an toàn ở các lượng ăn vào dự kiến hoặc lượng ăn vào hàng ngày chấp nhận được (ADI); hương liệu thuộc danh mục các chất tạo hương được đánh giá an toàn (GRAS) ban hành bởi Hiệp hội các nhà sản xuất hương và chất chiết xuất của Hoa Kỳ (FEMA) và danh mục các hương liệu dùng trong thực phẩm của Liên minh châu Âu;”

c. Bổ sung khoản 5, Điều 5 như sau:

“5. Các quy định về phụ gia thực phẩm tại Phụ lục 1, Phụ lục 2A, Phụ lục 3 và Phụ lục 4 được cập nhật tự động theo tiêu chuẩn mới nhất về phụ gia thực phẩm của Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (CODEX) đăng tải trên trang web <http://www.fao.org/fao-who-codexalimentarius/codex-texts/list-standards/en/>.”

d. Bổ sung mức sử dụng tối đa phụ gia thực phẩm trong thực phẩm chưa được quy định tại Phụ lục 2B ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm theo quy định tại Thông tư này¹;

2. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2011/TT-BYT ngày 13 tháng 1 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm hoá học trong thực phẩm như sau:

a) Bổ sung nội dung ghi chú tại Mục 1.1 Phần II của QCVN 8-1:2011/BYT: "Chỉ áp dụng đối với sản phẩm đã pha sẵn hoặc sau khi pha theo hướng dẫn của nhà sản xuất";

b) Bổ sung nội dung ghi chú tại Mục 3.5, 4.7, 5.7 và 6.4 Phần II của QCVN 8-1:2011/BYT: “Không áp dụng đối với sản phẩm quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi (QCVN 11-1:2012/BYT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi (QCVN 11-2:2012/BYT)”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2019/TT-BYT ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn Thực hành sản xuất tốt

¹ Mức sử dụng tối đa phụ gia thực phẩm trong thực phẩm sẽ được cập nhật sau khi có ý kiến của Hội đồng tư vấn của Bộ Y tế về mức sử dụng tối đa phụ gia thực phẩm trong thực phẩm chưa được quy định trong Tiêu chuẩn Codex stan 192-1995 (2019)

(GMP) trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khỏe như sau:

a. Bổ sung thêm khoản 4 vào Điều 3 như sau:

“4. Cơ sở đã được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn hoặc xác nhận đáp ứng thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc (GMP) đối với thuốc hóa dược còn hiệu lực, khi sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe có cùng dạng bào chế thì không phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu thực hành sản xuất tốt (GMP) thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

b) Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 4 như sau:

“b) Giấy chứng nhận hoặc xác nhận đáp ứng Thực hành tốt sản xuất (GMP) đối với thuốc.”

c) Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 4; điểm e khoản 2 Điều 4; Điểm b khoản 1 Điều 6.

e) Bãi bỏ số thứ tự 32 phần giải thích từ ngữ; bãi bỏ mục 3.11.2; 3.17 và 3.49 phần III Cơ sở sản xuất và trang thiết bị tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 18/2019/TT-BYT ngày 17/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

g) Sửa đổi số thứ tự 3.29 phần III cơ sở sản xuất và trang thiết bị tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 18/2019/TT-BYT ngày 17/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế như sau:

“3.29. Việc lấy mẫu phải được thực hiện để đảm bảo tránh ô nhiễm, nhiễm chéo và nhầm lẫn.”

4. Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 48/2015/TT-BYT ngày 1 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định trách nhiệm kiểm tra an toàn thực phẩm; nội dung, hình thức kiểm tra; trình tự kiểm tra; lấy mẫu thực phẩm phục vụ thanh tra, kiểm tra; xử lý kết quả kiểm tra an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 3 và 4 Điều 2 như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, nhóm sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế quy định tại phụ lục II của Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 2 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (sau đây gọi là Nghị định số 15/2018/NĐ-CP).

3. Cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm mà sản phẩm có sản lượng lớn nhất thuộc ngành Y tế quản lý. Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh nhiều loại sản phẩm lựa chọn ngành Y tế để thực hiện thủ tục hành chính. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ, ngành khác mà ngành Y tế chủ trì kiểm tra liên ngành hoặc sản phẩm vi phạm và có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe người tiêu dùng.

4. Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra an toàn thực phẩm và đoàn kiểm tra do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra an toàn thực phẩm quyết định thành lập;; người lấy mẫu.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“Điều 3. Nguyên tắc kiểm tra

2. Không chồng chéo về đối tượng, địa bàn và thời gian kiểm tra. Trong trường hợp có sự trùng lặp về kiểm tra của cơ quan quản lý an toàn thực phẩm cấp dưới và kiểm tra của cơ quan quản lý an toàn thực phẩm cấp trên, giữa các ngành, các cấp thì xử lý theo thứ tự sau:

a) Kiểm tra của cơ quan cấp dưới trùng với kiểm tra của cơ quan cấp trên thì thực hiện theo quyết định của cơ quan cấp trên;

b) Kiểm tra liên ngành trùng với kiểm tra của một ngành thì thực hiện theo kiểm tra liên ngành.

c) Cơ quan quản lý chuyên ngành đối với sản phẩm thực phẩm quy định tại các khoản 1, 3, 5, 7, 8, 9 và 10 Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP chịu trách nhiệm kiểm tra hoặc chủ trì kiểm tra liên ngành. Trường hợp sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành khác mà vi phạm và có nguy cơ ảnh

hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe người tiêu dùng thì ngành Y tế chủ trì kiểm tra.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Cơ quan kiểm tra an toàn thực phẩm gồm:

b) Sở Y tế, Cơ quan cấp tỉnh được cấp có thẩm quyền giao quản lý an toàn thực phẩm, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) thực hiện kiểm tra an toàn thực phẩm trên địa bàn toàn tỉnh.”

e) Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Nội dung kiểm tra

1. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; các cơ sở sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

a) Hồ sơ về hành chính, pháp lý của cơ sở:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm/Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu thực hành sản xuất tốt (GMP) đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe hoặc chứng nhận tương đương;

b) Kiểm tra hồ sơ và chấp hành của cơ sở về sức khỏe và tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm của các đối tượng theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra việc đăng ký bản công bố sản phẩm, tự công bố sản phẩm, đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm thuộc diện phải xác nhận nội dung trước khi thực hiện quảng cáo;

d) Hồ sơ, tài liệu và chấp hành của cơ sở về điều kiện cơ sở, trang thiết bị dụng cụ; người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm; quy trình sản xuất, chế biến; vận chuyển và bảo quản thực phẩm; nước để sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; nguồn gốc, xuất xứ, hạn sử dụng của nguyên liệu, phụ gia và thành phẩm thực phẩm; truy xuất nguồn gốc thực phẩm; thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn; các quy định khác có liên quan;

đ) Nội dung ghi nhãn sản phẩm thực phẩm;

e) Việc thực hiện các quy định về quảng cáo thực phẩm;

g) Kiểm tra các giấy tờ liên quan đến việc nhập khẩu thực phẩm (đối với cơ sở nhập khẩu, kinh doanh thực phẩm nhập khẩu);

h) Lấy mẫu kiểm nghiệm trong trường hợp cần thiết.

2. Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố

a) Kiểm tra các nội dung tại điểm a, b, d khoản 1 Điều này;

b) Kiểm tra việc thực hiện kiểm thực ba bước, lưu mẫu thức ăn và các quy định khác có liên quan;

c) Lấy mẫu thức ăn, nguyên liệu thực phẩm để kiểm nghiệm trong trường hợp cần thiết.

3. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định 15/2018/NĐ-CP: Kiểm tra các nội dung tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, trừ kiểm tra Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.”

g) Bổ sung Điều 6a vào sau Điều 6 như sau:

“Điều 6a. Lấy mẫu thực phẩm phục vụ thanh tra, kiểm tra

1. Yêu cầu đối với người lấy mẫu:

a) Là thành viên của đoàn thanh tra, kiểm tra;

b) Được đào tạo bồi dưỡng và có chứng chỉ về kỹ thuật lấy mẫu thực phẩm.

2. Trách nhiệm của người lấy mẫu:

a) Chuẩn bị đầy đủ thủ tục, dụng cụ, thiết bị lấy mẫu và bảo quản mẫu;

b) Trực tiếp lấy mẫu tại cơ sở hoặc theo chỉ định của trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra;

c) Lấy mẫu, niêm phong mẫu;

d) Thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật đảm bảo tính khách quan, trung thực trong quá trình lấy mẫu, vận chuyển, bảo quản mẫu.

3. Quá trình lấy mẫu:

a) Lượng mẫu lấy phải đảm bảo đủ để kiểm nghiệm các chỉ tiêu cần kiểm nghiệm theo chỉ định của trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra và phương pháp thử quy định;

b) Mẫu được lấy theo phương pháp lấy mẫu quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp không có quy định về phương pháp lấy mẫu thì lấy mẫu theo nguyên tắc ngẫu nhiên với số lượng đủ để kiểm nghiệm các chỉ tiêu cần kiểm tra.

c) Mẫu lấy gồm 02 phần, một phần để kiểm nghiệm, một phần để lưu tại cơ quan kiểm tra hoặc cơ sở kiểm nghiệm tham gia thanh tra, kiểm tra, được sử dụng để kiểm nghiệm lại theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 10 Thông tư này;

d) Mỗi phần mẫu phải được niêm phong riêng, tem niêm phong có chữ ký của người lấy mẫu, trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra, đại diện cơ sở được lấy mẫu. Tem niêm phong theo mẫu số 07 Phụ lục 1 Thông tư này.

đ) Đoàn thanh tra, kiểm tra lập biên bản lấy mẫu theo mẫu số 08 Phụ lục 1 Thông tư này, biên bản phải được người lấy mẫu, trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra, đại diện cơ sở được lấy mẫu ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu của cơ sở (nếu có). Trường hợp đại diện cơ sở được lấy mẫu không ký biên bản lấy mẫu, niêm phong mẫu thì đoàn thanh tra, kiểm tra ghi rõ trong biên bản “đại diện cơ sở không ký biên bản lấy mẫu, niêm phong mẫu”, biên bản lấy mẫu, niêm phong mẫu có chữ ký của người lấy mẫu, trưởng đoàn và các thành viên đoàn tham gia thanh tra, kiểm tra vẫn có giá trị pháp lý.

4. Bàn giao mẫu cho cơ sở kiểm nghiệm:

a) Mẫu đã lấy phải được bàn giao cho cơ sở kiểm nghiệm trong thời gian sớm nhất. Trong trường hợp đoàn thanh tra, kiểm tra lấy mẫu tại nhiều địa bàn, nhiều cơ sở chưa kịp bàn giao mẫu cho cơ sở kiểm nghiệm, người lấy mẫu có trách nhiệm bảo quản mẫu theo đúng điều kiện bảo quản sản phẩm mà tổ chức, cá nhân đã công bố.

b) Trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra chỉ định các chỉ tiêu cần kiểm nghiệm và bàn giao mẫu cho một trong các cơ sở kiểm nghiệm đã được cơ quan có thẩm quyền chỉ định là cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước để kiểm nghiệm. Biên bản bàn giao mẫu lập theo mẫu số 09 Phụ lục 1 Thông tư này.

5. Điều kiện bảo quản và thời gian lưu mẫu:

a) Điều kiện bảo quản trong suốt quá trình lấy mẫu, vận chuyển, bàn giao và lưu mẫu phải phù hợp với các yêu cầu về bảo quản do tổ chức, cá nhân đã công bố.

b) Thời gian lưu mẫu không quá 90 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm nghiệm, trừ trường hợp có tranh chấp, vụ việc chuyển cơ quan điều tra hoặc các trường hợp khác do trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra quyết định. Mẫu hết thời hạn lưu được xử lý theo quy trình của cơ sở kiểm nghiệm hoặc quy định có liên quan.

h) Bãi bỏ khoản 3 Điều 7;

i) Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Xử lý kết quả kiểm tra

1. Trường hợp vi phạm quy định về nhãn hàng hóa:

a) Tạm dừng lưu thông hàng hóa;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản, Cơ quan kiểm tra an toàn thực phẩm ban hành thông báo tạm dừng lưu thông hàng hóa theo mẫu số 10 Phụ lục 1 Thông tư này, thời gian tạm dừng ghi trong thông báo được tính từ ngày lập biên bản.

c) Tiến hành xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Cơ quan kiểm tra an toàn thực phẩm ra thông báo hàng hóa được lưu thông trên thị trường theo mẫu số 11 Phụ lục 1 Thông tư này khi cơ sở có đề nghị bằng văn bản và đã khắc phục nhãn đạt yêu cầu. Trường hợp cơ quan kiểm tra không đồng ý thì trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

2. Trường hợp lấy mẫu kiểm nghiệm:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả kiểm nghiệm, Cơ quan kiểm tra an toàn thực phẩm ban hành thông báo kết quả kiểm nghiệm cho cơ sở và gửi cùng một bản gốc phiếu kết quả kiểm nghiệm. Thông báo kết quả kiểm nghiệm quy định tại mẫu số 12 Phụ lục 1 Thông tư này;

b) Trường hợp kết quả kiểm nghiệm mẫu không đạt, trong thời hạn không quá 24 giờ kể từ khi ra thông báo kết quả kiểm nghiệm, Cơ quan kiểm tra an toàn thực phẩm thông báo tạm dừng lưu thông theo mẫu số 10 Phụ lục 1 Thông tư này;

c) Thu hồi sản phẩm thực phẩm không bảo đảm an toàn (nếu có) theo quy định về thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế;

d) Tiến hành xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều này;

đ) Trường hợp không đồng ý với kết quả kiểm nghiệm, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo kết quả kiểm nghiệm mẫu không đạt, cơ sở gửi văn bản đến cơ quan đã ra thông báo để yêu cầu kiểm nghiệm lại, chi phí cơ sở tự chi trả, kết quả kiểm nghiệm lại là căn cứ để xử lý, kết luận cuối cùng. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ sở, Cơ quan kiểm tra lựa chọn một trong số các cơ sở kiểm nghiệm đã được cấp có thẩm quyền chỉ định làm kiểm chứng hoặc trọng tài để kiểm nghiệm lại đối với phần mẫu lưu. Trường hợp kết quả kiểm nghiệm lần đầu đã do cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng hoặc trọng tài thực hiện và không có cơ sở kiểm nghiệm nào khác được chỉ định làm kiểm chứng hoặc trọng tài thì cơ quan kiểm tra quyết định sử dụng kết quả kiểm nghiệm lần đầu hoặc kiểm nghiệm lại tại cơ sở đã kiểm nghiệm lần đầu. Nếu không đồng ý với đề nghị của cơ sở thì trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ sở, cơ quan kiểm tra phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Trong thời gian giải quyết kiến nghị về kết quả kiểm nghiệm, cơ sở vẫn phải chấp hành tạm dừng lưu thông quy định tại điểm b khoản này;

e) Nếu kết quả kiểm nghiệm lại mẫu đạt thì trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả kiểm nghiệm, Cơ quan kiểm tra phải ra thông báo hàng hóa được lưu thông trên thị trường theo mẫu số 11 Phụ lục 1 Thông tư này;

g) Trường hợp kết quả kiểm nghiệm lại không đạt thì tiến hành xử lý theo quy định tại các điểm a, c và d khoản này;

3. Trong quá trình kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra nếu phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm xử lý như sau:

a) Tiến hành xử lý vi phạm theo Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm và lĩnh vực có liên quan;

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm;

c) Trường hợp vượt quá thẩm quyền thì chuyển hồ sơ lên cấp cao hơn để xử lý hoặc chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra xác minh, xử lý theo quy định của pháp luật.

k) Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Báo cáo kết quả kiểm tra

Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc ngày nhận được kết luận về chuyên môn của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo bằng văn bản kết quả kiểm tra với người ra quyết định kiểm tra theo mẫu số 06 Phụ lục 1 Thông tư này.

l) Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Trách nhiệm thi hành

Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm; Chánh Văn phòng Bộ; Chánh Thanh tra Bộ; Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng cục trưởng các đơn vị thuộc Bộ Y tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng cơ quan cấp tỉnh được cấp có thẩm quyền giao quản lý an toàn thực phẩm; Thủ trưởng cơ quan y tế các Bộ, ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. ”

m) Thay thế các Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06 bằng các Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 12 tại Phụ lục 1 Biểu mẫu áp dụng trong hoạt động kiểm tra ban hành kèm theo Thông tư này.

n) Bổ sung các Mẫu số 06, 07, 08, 09, 10, 11 tại Phụ lục 2 Biểu mẫu áp dụng trong hoạt động kiểm tra ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24/11/2014 của Bộ Y tế quy định về quản lý thực phẩm chức năng.

a) Sửa đổi khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Thông tư này quy định các hoạt động liên quan đến công bố sản phẩm, ghi nhãn và hướng dẫn sử dụng thực phẩm chức năng bao gồm thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thực phẩm dinh dưỡng y học, kể cả thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt.”

b) Sửa đổi khoản 2, 4 Điều 4 như sau:

“2. Việc thử nghiệm hiệu quả về công dụng đối với sức khỏe con người phải được thực hiện tại các tổ chức có chức năng nghiên cứu khoa học về y học hoặc bệnh viện tuyến tỉnh trở lên.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký bản công bố có trách nhiệm thành lập Hội đồng khoa học gồm các chuyên gia thuộc lĩnh vực phù hợp để tham gia thẩm định báo cáo thử nghiệm hiệu quả về công dụng sản phẩm và các bằng chứng khoa học được công bố. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng khoa học được thực hiện theo quy định của pháp luật. Kết luận của Hội đồng là căn cứ để cơ quan quản lý xem xét quyết định.”

c) Sửa đổi khoản 1 Điều 8 như sau:

1. Công bố hàm lượng các vitamin, khoáng chất, axit amin, axit béo, enzym, probiotic, prebiotic hoặc chất có hoạt tính sinh học khác:

a) Khi hàm lượng các vitamin, khoáng chất nhỏ hơn 10% RNI; hàm lượng các axit amin, axit béo, enzym, probiotic, prebiotic hoặc chất có hoạt tính sinh học khác nhỏ hơn 10% lượng sử dụng thành phần đó đã nêu trong bằng chứng khoa học chứng minh thì không được ghi công bố về chất đó;

b) Khi hàm lượng các vitamin, khoáng chất lớn hơn hoặc bằng 10% RNI; hàm lượng các axit amin, axit béo, enzym, probiotic, prebiotic hoặc chất có hoạt tính sinh học khác lớn hơn hoặc bằng 10% lượng sử dụng thành phần đó đã nêu trong bằng chứng khoa học chứng minh thì được công bố cụ thể tên, hàm lượng của các chất đó cho mỗi khẩu phần ăn hoặc trên 100g sản phẩm;

c) Hàm lượng tối đa của vitamin, khoáng chất có trong thực phẩm tính theo liều khuyến dùng hằng ngày của nhà sản xuất không được vượt quá mức tiêu thụ tối đa của các vitamin và khoáng chất khuyến nghị cho người Việt Nam

d) Trong trường hợp Việt Nam chưa có mức RNI và mức tiêu thụ tối đa thì áp dụng theo quy định của CODEX hoặc các tổ chức quốc tế có liên quan.”

d) Sửa đổi điểm a, b khoản 2 Điều 8 như sau:

“a) Các khuyến cáo về sức khỏe chỉ được công bố khi hàm lượng các vitamin, khoáng chất lớn hơn hoặc bằng 10% RNI; hàm lượng các axit amin, axit béo, enzym, probiotic, prebiotic hoặc chất có hoạt tính sinh học khác lớn hơn hoặc bằng 10% lượng sử dụng thành phần đó đã nêu trong bằng chứng khoa học chứng minh.

b) Đối với vitamin và khoáng chất chưa có quy định về RNI và mức tiêu thụ tối đa thì đối tượng và liều sử dụng phải phù hợp với bằng chứng khoa học chứng minh.”

đ) Sửa đổi Điều 9 như sau:

“ Điều 9. Yêu cầu về ghi nhãn tiếng Việt

Ngoài việc phải đáp ứng các yêu cầu tại Điều 8 Thông tư này, nhãn thực phẩm bổ sung phải đáp ứng các quy định sau đây:

Đối với vitamin và khoáng chất chưa có quy định về RNI và mức tiêu thụ tối đa thì đối tượng và liều sử dụng phải phù hợp với bằng chứng khoa học chứng minh.”

e) Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 12 như sau:

“c) Hàm lượng tối đa của vitamin, khoáng chất có trong thực phẩm tính theo liều khuyến dùng hằng ngày của nhà sản xuất không được vượt quá mức tiêu thụ tối đa của các vitamin và khoáng chất khuyến nghị cho người Việt Nam.

Trong trường hợp Việt Nam chưa có mức RNI và mức tiêu thụ tối đa thì áp dụng theo quy định của CODEX hoặc các tổ chức quốc tế có liên quan.”

g) Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 13 như sau:

“a. Phải rõ ràng, chi tiết.”

h) Bỏ cụm từ “Ngoài việc phải đáp ứng các yêu cầu tại Điều 6 của Thông tư này, nhãn thực phẩm dinh dưỡng y học và thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt phải đáp ứng các điều kiện sau đây” tại Điều 13.

i) Bãi bỏ các điều, khoản, điểm sau:

- Bãi bỏ Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 2; Điều 3; Điểm a, điểm d, điểm đ Khoản 1 Điều 4; Điều 5; Điều 6; Điều 7; Khoản 1 Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18 và Phụ lục 1, 2 ban hành kèm theo Thông tư số 43/2014/TT-BYT.

6. Sửa đổi Thông tư số 05/2018/TT-BYT ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói,

chứa đựng thực phẩm được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam như sau:

Sửa đổi Điều 1 như sau:

“Điều 1. Ban hành Danh mục

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế (sau đây gọi tắt là Danh mục) được xác định mã số hàng hoá theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế được quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này.”

Điều 2. Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành

1. Bãi bỏ một phần Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bãi bỏ Thông tư số 14/2011/TT-BYT ngày 01 tháng 04 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về hướng dẫn lấy mẫu phục vụ thanh tra, kiểm tra về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

3. Bãi bỏ Quyết định số 38/2008/QĐ-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành về việc “Quy định mức giới hạn tối đa của melamine nhiễm chéo trong thực phẩm.”

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2022.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm, Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng Cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Y tế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Công báo; Cổng thông tin điện tử CP);
- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán nhà nước;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Đơn vị trực thuộc Bộ;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC (05 bản).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Long

PHỤ LỤC 1
BIỂU MẪU ÁP DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2021/TT-BYT ngày ... tháng....năm...
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Mã số	Mẫu biểu
Mẫu số 01.KHKT	Kế hoạch kiểm tra an toàn thực phẩm
Mẫu số 02. QĐKT	Quyết định kiểm tra an toàn thực phẩm
Mẫu số 03. BBKTSXKD	Biên bản kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm
Mẫu số 04.BBKTDVAU	Biên bản kiểm tra cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống
Mẫu số 05.BBKTTADP	Biên bản kiểm tra kinh doanh thức ăn đường phố
Mẫu số 06.TNPM	Tem niêm phong mẫu
Mẫu số 07. BBLM	Biên bản lấy mẫu
Mẫu số 08. BBBGM	Biên bản bàn giao mẫu
Mẫu số 09. KQKN	Thông báo kết quả kiểm nghiệm mẫu
Mẫu số 10. TBTDLT	Thông báo tạm dừng lưu thông hàng hóa
Mẫu số 11. TBHHLT	Thông báo hàng hóa được tiếp tục lưu thông
Mẫu số 12. BCKQKT	Báo cáo kết quả kiểm tra về an toàn thực phẩm

.....⁽¹⁾
.....⁽²⁾

Số: /KH-...⁽³⁾

....., ngày tháng năm

KẾ HOẠCH

Kiểm tra⁽⁴⁾

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm năm 2010;

Căn cứ.....(Luật và Nghị định liên quan);

Căn cứ Thông tư số 48/2015/TT-BYT ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế quy định hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số /2021/TT-BYT ngày tháng năm 2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

...⁽²⁾... xây dựng kế hoạch kiểm tra an toàn thực phẩm năm ...⁽⁴⁾ như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

2. Yêu cầu

II. Nội dung kế hoạch

1. Đối tượng, nội dung, địa bàn và thời gian kiểm tra: ...⁽⁵⁾

2. Thành lập đoàn kiểm tra: ...⁽⁶⁾

3. Các nguồn lực thực hiện kế hoạch:⁽⁷⁾

III. Tổ chức thực hiện

1. Phân công thực hiện kế hoạch: ...⁽⁸⁾

2.⁽⁹⁾

Nơi nhận:

-;
- Lưu: VT,.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chủ quản

(2) Tên cơ quan kiểm tra

(3) Ký hiệu của cơ quan kiểm tra

(4) Tên kế hoạch, năm thực hiện.

(5) Căn cứ Điều 6 Thông tư này, trên cơ sở phân tích tình hình về an toàn thực phẩm và yêu cầu quản lý để xây dựng; xác định địa bàn kiểm tra, thời gian tiến hành...

- (6) Việc thành lập các đoàn kiểm tra, phân công kiểm tra theo địa bàn/ đối tượng kiểm tra; đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp v.v...
- (7) Các nguồn lực: nhân lực, kinh phí, phương tiện... thực hiện kế hoạch.
- (8) Các đơn vị, cá nhân chủ trì/phối hợp thực hiện kế hoạch.
- (9) Các nội dung khác (nếu có).

.....⁽¹⁾
.....⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-...⁽³⁾

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Kiểm tra⁽⁴⁾

THẨM QUYỀN BAN HÀNH VĂN BẢN⁽⁵⁾

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ...⁽⁶⁾;

Căn cứ Thông tư số 48/2015/TT-BYT ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế quy định hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số /2021/TT-BYT ngày tháng năm 2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

Căn cứ...⁽⁷⁾;

Căn cứ ...⁽⁸⁾;

Theo đề nghị của...⁽⁹⁾.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra ...⁽¹⁰⁾

Hình thức kiểm tra: ...⁽¹¹⁾

Thời hạn kiểm tra: ...⁽¹²⁾

Thời kỳ kiểm tra: ...⁽¹³⁾

Điều 2. Thành lập đoàn kiểm tra gồm các thành viên sau:

1. Họ tên và chức vụ: Trưởng đoàn.

2. Họ tên và chức vụ: Phó trưởng đoàn (nếu có).

3. Họ tên và chức vụ: Thành viên.

Điều 3. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ: ...⁽¹⁴⁾

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. ...⁽¹⁵⁾

Nơi nhận:

- Như Điều...;
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản.
- (2) Tên cơ quan kiểm tra.
- (3) Ký hiệu của cơ quan kiểm tra.
- (4) Tên cuộc kiểm tra.
- (5) Thẩm quyền cơ quan ra quyết định kiểm tra: ví dụ: Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm, Chi cục trưởng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Ủy ban nhân dân huyện...
- (6) Luật, Nghị định liên quan.
- (7) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm tra.
- (8) Kế hoạch kiểm tra đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với kiểm tra theo kế hoạch; dấu hiệu vi phạm theo Điều 8 Thông tư này đối với kiểm tra đột xuất.
- (9) Đơn vị trình Quyết định.
- (10) Tên cuộc kiểm tra, đối tượng kiểm tra, địa bàn kiểm tra, trường hợp đối tượng kiểm tra gồm nhiều cơ sở thì có thể ghi danh sách kèm theo.
- (11) Theo kế hoạch hoặc đột xuất.
- (12) Số ngày kiểm tra.
- (13) Tùy theo yêu cầu của cuộc kiểm tra để ghi cụ thể, ví dụ: Từ ngày 01/01/2021 đến thời điểm kiểm tra và thời kỳ trước có liên quan hoặc từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 và thời kỳ trước, sau có liên quan...
- (14) Ghi nhiệm vụ của đoàn kiểm tra: Kiểm tra các cơ sở có tên tại Điều 1 Quyết định này về ... (ghi phù hợp tên cuộc kiểm tra, nội dung kiểm tra trong kế hoạch kiểm tra và nội dung tại Điều 6 Thông tư này v.v...); lấy mẫu kiểm nghiệm; xử lý, kiến nghị xử lý theo quy định; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 70 Luật an toàn thực phẩm v.v...
- (15) Ghi trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân, cơ sở được kiểm tra...

.....⁽¹⁾
.....⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....⁽³⁾/BB-KT

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN

Kiểm tra⁽⁴⁾

Thực hiện⁽⁵⁾, hôm nay vào hồi..... giờ.....ngày.....tháng.....năm.....,
Đoàn kiểm tra theo Quyết định nói trên tiến hành kiểm tra tại.....⁽⁶⁾

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Email:.....

I. Thành phần Đoàn kiểm tra

- | | | |
|---------|----------|-------------|
| 1 | chức vụ: | Trưởng đoàn |
| 2. | | Thành viên |
| 3. | | |

II. Đại diện cơ sở được kiểm tra

- | | |
|--------|------------|
| 1..... | chức danh: |
| 2..... | |

III. Với sự tham gia của (nếu có):

- | | |
|--------|----------|
| 1..... | chức vụ: |
| 2..... | |

IV. Nội dung và kết quả kiểm tra

.....⁽⁷⁾
.....

V. Nhận xét, kiến nghị và xử lý

- 1....⁽⁸⁾
- 2....⁽⁹⁾
- 3...⁽¹⁰⁾

VI. Ý kiến của cơ sở được kiểm tra

.....

Biên bản kiểm tra được lập xong hồi.....giờ.....ngày.....thángnăm.....;

biên bản đã được đọc lại cho những người tham gia kiểm tra và đại diện cơ sở được kiểm tra cùng nghe, công nhận nội dung ghi trong biên bản là đúng và ký tên. Biên bản được lập thành 03 bản có nội dung và có giá trị pháp lý như nhau, 01 bản giao cho cơ sở được kiểm tra, 02 bản Đoàn kiểm tra lưu giữ./

Đại diện cơ sở được kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Trưởng đoàn kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Các thành viên tham gia kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan kiểm tra.
- (2) Đoàn kiểm tra Quyết định số..., ví dụ: Đoàn kiểm tra Quyết định số 01/QĐ-ATTP.
- (3) Ghi số thứ tự cơ sở được kiểm tra do Đoàn kiểm tra thực hiện, ví dụ: Đoàn kiểm tra Quyết định số 01/QĐ-ATTP được giao nhiệm vụ kiểm tra 09 cơ sở thì Biên bản kiểm tra được đánh số từ 01, 02, 03... đến 09.
- (4) Ghi phù hợp tên, tiêu đề hoặc trích yếu của Quyết định kiểm tra
- (5) Ghi Quyết định kiểm tra
- (6) Tên, địa chỉ, điện thoại và các thông tin về cơ sở được kiểm tra theo đăng ký doanh nghiệp, Giấy tiếp nhận đăng ký bán công bố sản phẩm/Bản tự công bố sản phẩm, Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm...
- (7) Kiểm tra và đánh giá cụ thể từng nội dung theo loại hình cơ sở quy định tại Điều 6 Thông tư này; nếu có lấy mẫu ghi có biên bản lấy mẫu kèm theo; yêu cầu xuất trình các giấy tờ, tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá và thu thập bản sao có đóng dấu của cơ sở các giấy tờ, tài liệu liên quan.
- (8) Đánh giá các nội dung cơ sở đã chấp hành.
- (9) Ghi cụ thể từng nội dung tồn tại, vi phạm.
- (10) Các nội dung Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở thực hiện/chấp hành, ghi cụ thể từng nội dung, thời hạn thực hiện v.v... ví dụ: Đoàn kiểm tra yêu cầu công ty A tạm dừng lưu thông lô sản phẩm ...vi phạm về nhãn hàng hóa...; Đoàn kiểm tra yêu cầu công ty A xuất trình hồ sơ sản xuất của lô sản phẩm thực phẩm bảo vệ sức khỏe... gửi về Cơ quan kiểm tra, địa chỉ...trước ngày ...tháng ...năm...v.v...

.....⁽¹⁾
.....⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....⁽³⁾/BB-KT

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN

Kiểm tra⁽⁴⁾

Thực hiện ...⁽⁵⁾, hôm nay vào hồi..... giờ.....ngày.....tháng.....năm.....,
Đoàn kiểm tra theo Quyết định nói trên tiến hành kiểm tra tại.....⁽⁶⁾,

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Email:.....

I. Thành phần Đoàn kiểm tra

- | | | |
|---------|----------|-------------|
| 1 | chức vụ: | Trưởng đoàn |
| 2. | | Thành viên |
| 3. | | |

II. Đại diện cơ sở được kiểm tra

- | | |
|--------|------------|
| 1..... | chức danh: |
| 2..... | |

III. Với sự tham gia của (nếu có):

- | | |
|--------|----------|
| 1..... | chức vụ: |
| 2..... | |

IV. Nội dung và kết quả kiểm tra

.....⁽⁷⁾

V. Nhận xét, kiến nghị và xử lý

1....⁽⁸⁾

2....⁽⁹⁾

3....⁽¹⁰⁾

VI. Ý kiến của cơ sở được kiểm tra

.....

Biên bản kiểm tra được lập xong hồi.....giờ.....ngày.....thángnăm.....;
biên bản đã được đọc lại cho những người tham gia kiểm tra và đại diện cơ sở được
kiểm tra cùng nghe, công nhận nội dung ghi trong biên bản là đúng và ký tên. Biên bản

được lập thành 03 bản có nội dung và có giá trị pháp lý như nhau, 01 bản giao cho cơ sở được kiểm tra, 02 bản Đoàn kiểm tra lưu giữ./.

Đại diện cơ sở được kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên tên, đóng dấu nếu có)

Trưởng đoàn kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Các thành viên tham gia kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan kiểm tra.
- (2) Đoàn kiểm tra Quyết định số..., ví dụ: Đoàn kiểm tra Quyết định số 01/QĐ-ATTP.
- (3) Ghi số thứ tự cơ sở được kiểm tra do Đoàn kiểm tra hực hiện, ví dụ: Đoàn kiểm tra Quyết định số 01/QĐ-ATTP được giao nhiệm vụ kiểm tra 09 cơ sở thì Biên bản kiểm tra được đánh số từ 01, 02, 03... đến 09.
- (4) Ghi phù hợp tên, tiêu đề hoặc trích yếu của Quyết định kiểm tra;
- (5) Ghi Quyết định kiểm tra
- (6) Tên, địa chỉ, điện thoại và các thông tin về cơ sở được kiểm tra
- (7) Kiểm tra và đánh giá cụ thể từng nội dung theo loại hình cơ sở quy định tại Điều 6 Thông tư này; đánh giá việc đáp ứng/không đáp ứng các nội dung sau:

- Về điều kiện cơ sở: Bếp ăn được bố trí bảo đảm không nhiễm chéo giữa thực phẩm chưa qua chế biến và thực phẩm đã qua chế biến; Có đủ nước đạt quy chuẩn kỹ thuật phục vụ việc chế biến kinh doanh; Có dụng cụ thu gom, chứa đựng rác thải, chất thải đảm bảo vệ sinh; Cổng rãnh ở khu vực cửa hàng, nhà bếp phải thông thoát, không ứ đọng; Nhà ăn phải thoáng, mát, đủ ánh sáng, duy trì chế độ vệ sinh sạch sẽ, có biện pháp để ngăn ngừa côn trùng và động vật gây hại; Có thiết bị bảo quản thực phẩm, nhà vệ sinh, rửa tay và thu dọn chất thải, rác thải hàng ngày sạch sẽ; Nội dung khác nếu có.

- Điều kiện trang thiết bị, dụng cụ: Có dụng cụ, đồ chứa đựng riêng cho thực phẩm sống và thực phẩm chín; Dụng cụ nấu nướng, chế biến phải đảm bảo an toàn vệ sinh; Dụng cụ ăn uống phải được làm bằng vật liệu an toàn, rửa sạch, giữ khô; Thực phẩm bày bán phải để trong tủ kính hoặc thiết bị bảo quản hợp vệ sinh, chống được bụi, mưa, nắng và sự xâm nhập của côn trùng, động vật gây hại, được bày bán trên bàn hoặc giá cao hơn mặt đất; Thiết bị, phương tiện vận chuyển, bảo quản thực phẩm phải được bảo đảm vệ sinh và không gây ô nhiễm cho thực phẩm; Các nội dung khác.

- Điều kiện về con người: Người trực tiếp chế biến thức ăn phải được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm và được chủ cơ sở xác nhận; tuân thủ quy định về sức khỏe; Phụ trách bộ phận, nhân viên nắm được kỹ thuật thực hiện kiểm tra thực 03 bước và phương pháp lưu mẫu thức ăn theo hướng dẫn của Bộ Y tế và thực hiện đúng kỹ thuật, quy định.

- Quy trình chế biến; vận chuyển và bảo quản thực phẩm; Nguồn gốc, xuất xứ, hạn sử dụng của nguyên liệu, phụ gia thực phẩm; các nội dung khác (nếu có); nếu có lấy mẫu ghi có biên bản lấy mẫu kèm theo; yêu cầu xuất trình các giấy tờ, tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá và thu thập bản sao có đóng dấu của cơ sở các giấy tờ, tài liệu liên quan.

- (8) Đánh giá các nội dung cơ sở đã chấp hành.
- (9) Ghi cụ thể từng nội dung tồn tại, vi phạm.
- (10) Các nội dung Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở thực hiện/chấp hành, ghi cụ thể từng nội dung, thời hạn thực hiện v.v...ví dụ: Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở A khắc phục các tồn tại, vi phạm nêu trên, báo cáo kết quả khắc phục gửi về Cơ quan kiểm tra, địa chỉ...trước ngày ...tháng ...năm...v.v

.....⁽¹⁾
.....⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....⁽³⁾/BB-KT

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN

Kiểm tra⁽⁴⁾

Thực hiện ...⁽⁵⁾, hôm nay vào hồi..... giờ.....ngày.....tháng.....năm.....,
Đoàn kiểm tra theo Quyết định nói trên tiến hành kiểm tra tại.....⁽⁶⁾,

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Email:.....

I. Thành phần Đoàn kiểm tra

- | | | |
|---------|----------|-------------|
| 1 | chức vụ: | Trưởng đoàn |
| 2. | | Thành viên |
| 3. | | |

II. Đại diện cơ sở được kiểm tra

- | | |
|--------|------------|
| 1..... | chức danh: |
| 2..... | |

III. Với sự tham gia của (nếu có):

- | | |
|--------|----------|
| 1..... | chức vụ: |
| 2..... | |

IV. Nội dung và kết quả kiểm tra

.....⁽⁷⁾

V. Nhận xét, kiến nghị và xử lý

- 1....⁽⁸⁾
- 2....⁽⁹⁾
- 3....⁽¹⁰⁾

VI. Ý kiến của cơ sở được kiểm tra

.....

Biên bản kiểm tra được lập xong hồi.....giờ.....ngày.....thángnăm.....;
biên bản đã được đọc lại cho những người tham gia kiểm tra và đại diện cơ sở được

kiểm tra cùng nghe, công nhận nội dung ghi trong biên bản là đúng và ký tên. Biên bản được lập thành 03 bản có nội dung và có giá trị pháp lý như nhau, 01 bản giao cho cơ sở được kiểm tra, 02 bản Đoàn kiểm tra lưu giữ./.

Đại diện cơ sở được kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Trưởng đoàn kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Các thành viên tham gia kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan kiểm tra.
- (2) Đoàn kiểm tra Quyết định số..., ví dụ: Đoàn kiểm tra Quyết định số 01/QĐ-ATTP.
- (3) Ghi số thứ tự cơ sở được kiểm tra do Đoàn kiểm tra thực hiện, ví dụ: Đoàn kiểm tra Quyết định số 01/QĐ-ATTP được giao nhiệm vụ kiểm tra 09 cơ sở thì Biên bản kiểm tra được đánh số từ 01, 02, 03... đến 09.
- (4) Ghi phù hợp tên, tiêu đề hoặc trích yếu của Quyết định kiểm tra;
- (5) Ghi Quyết định kiểm tra
- (6) Tên, địa chỉ, điện thoại và các thông tin về cơ sở được kiểm tra
- (7) Kiểm tra và đánh giá cụ thể từng nội dung theo loại hình cơ sở quy định tại Điều 6 Thông tư này; đánh giá việc đáp ứng/không đáp ứng các nội dung sau:
 - Điều kiện cơ sở: Tổng diện tích bày bán; Địa điểm, môi trường kinh doanh; Thiết kế, bố trí kinh doanh (nơi để nguyên liệu; nơi sơ chế, chế biến; nơi bày bán, kinh doanh, ăn uống; nơi để dụng cụ vệ sinh, thu gom chất thải; khoang chứa đựng, bảo quản thức ăn ngay (đối với bán hàng rong); nguồn nước sử dụng, nước đá uống; nguồn gốc thực phẩm;
 - Trang thiết bị, dụng cụ: Thiết bị bảo quản nguyên liệu; dụng cụ chế biến thức ăn sống; dụng cụ chế biến thức ăn chín; dụng cụ ăn uống; dụng cụ chứa đựng thức ăn; thiết bị dụng cụ bày bán thức ăn (bàn, ghế); trang thiết bị vận chuyển thức ăn; thiết bị bảo quản thực phẩm; bao bì chứa đựng thức ăn; thiết bị vệ sinh trang thiết bị, dụng cụ; Phòng chống côn trùng và động vật gây hại; Găng tay dùng 1 lần;
 - Điều kiện đối với con người: Trang phục, vệ sinh cá nhân, Tình trạng sức khỏe;các nội dung khác;
 - Nguồn gốc, xuất xứ, hạn sử dụng của nguyên liệu, phụ gia thực phẩm; các nội dung khác (nếu có); nếu có lấy mẫu ghi có biên bản lấy mẫu kèm theo.
- (8) Đánh giá các nội dung cơ sở đã chấp hành.
- (9) Ghi cụ thể từng nội dung tồn tại, vi phạm.
- (10) Các nội dung Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở thực hiện/chấp hành, ghi cụ thể từng nội dung, thời hạn thực hiện v.v...ví dụ: Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở A khắc phục các tồn tại, vi phạm nêu trên, báo cáo kết quả khắc phục gửi về Cơ quan kiểm tra, địa chỉ...trước ngày ...tháng ...năm...v.v

TEM NIÊM PHONG MẪU

<p>Người lấy mẫu (Ký, ghi rõ họ tên)</p> <p>Trưởng Đoàn (Ký, ghi rõ họ tên)</p> <p>..., ngày.../.../20...</p>	<p>TEM NIÊM PHONG MẪU</p> <p>Tên sản phẩm</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>Mã số mẫu</p> <p>.....⁽¹⁾</p> <p>.....⁽²⁾</p>	<p>Đại diện cơ sở được lấy mẫu (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)</p> <p>..., ngày.../.../20...</p>
---	--	---

Ghi chú:

- (1) Đoàn thanh tra, kiểm tra ghi mã số mẫu đã lấy như sau: QĐ...⁽³⁾/⁽⁴⁾.. LM/..⁽⁵⁾, trong đó: ⁽³⁾ Số Quyết định thành lập đoàn; ⁽⁴⁾ Số Biên bản lấy mẫu; ⁽⁵⁾ số thứ tự mẫu trong Biên bản lấy mẫu. Ví dụ: QĐ10/01LM/05, trong đó: 10 là số Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, 01 là số Biên bản lấy mẫu, 05 là số thứ tự mẫu ghi trong Biên bản lấy mẫu (trường hợp Biên bản lấy mẫu có 05 mẫu thì số thứ tự được ghi từ 01, 02, đến 05).
- (2) Cơ sở kiểm nghiệm đánh mã để kiểm soát trong quá trình kiểm nghiệm

.....⁽¹⁾
 Đoàn.....⁽²⁾

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm...

BIÊN BẢN LẤY MẪU
 Số /BBLM

1. Tên cơ sở được lấy mẫu:
2. Địa điểm lấy mẫu:
3. Người lấy mẫu: (Họ tên, chức vụ, đơn vị)
4. Phương pháp lấy mẫu:
5. Đại diện cơ sở được lấy mẫu: (Họ tên, chức vụ, đơn vị)

STT	Tên sản phẩm, số lô, ngày sản xuất, hạn sử dụng	Tên tổ chức, cá nhân công bố, sản xuất ghi trên nhãn hoặc ghi trong bản tự công bố/đăng ký bản công bố sản phẩm	Số lượng lô sản phẩm ⁽³⁾	Lượng mẫu	Quy cách niêm phong mẫu	Tình trạng mẫu

Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, Đoàn kiểm tra giữ 02 bản, Cơ sở được kiểm tra giữ 01 bản.

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Người lấy mẫu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng đoàn
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan ra Quyết định thanh tra, kiểm tra
- (2) Đoàn kiểm tra Quyết định số..., ví dụ: Đoàn kiểm tra Quyết định số 01/QĐ-ATTP.
- (3) Số lượng sản phẩm (hoặc lô sản phẩm) tại thời điểm lấy mẫu.

.....⁽¹⁾
Đoàn.....⁽²⁾

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm...

BIÊN BẢN BÀN GIAO MẪU
 Số /BBBGM

Hôm nay, vào hồi giờ ngày / /20... tại⁽³⁾Đại diện Đoàn ...⁽²⁾(bên giao mẫu) và Đại diện⁽⁴⁾(Bên nhận mẫu) tiến hành bàn giao mẫu và các chỉ tiêu yêu cầu kiểm nghiệm, cụ thể như sau:

1. Bên giao mẫu: Đoàn⁽²⁾
 Đại diện là:⁽⁵⁾
 2. Bên nhận mẫu: ...⁽⁴⁾
 Đại diện là:⁽⁶⁾

TT	Tên sản phẩm, số lô, ngày sản xuất, hạn sử dụng	Tên tổ chức, cá nhân công bố, sản xuất ghi trên nhãn hoặc ghi trong bản tự công bố/đăng ký bản công bố sản phẩm	Tình trạng mẫu	Lượng mẫu	Chỉ tiêu yêu cầu kiểm nghiệm	Căn cứ đánh giá

Ghi chú:

Tài liệu kèm theo:

Người lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng đoàn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở kiểm nghiệm
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan ra Quyết định thanh tra, kiểm tra
- (2) Đoàn kiểm tra Quyết định số..., ví dụ: Đoàn kiểm tra Quyết định số 01/QĐ-ATTP.
- (3) Ghi trụ sở cơ quan nơi bàn giao mẫu (tại cơ sở kiểm nghiệm hoặc cơ quan kiểm tra).
- (4) Tên cơ sở kiểm nghiệm
- (5) Họ tên, chức vụ của trưởng đoàn và người lấy mẫu
- (6) Họ tên, chức vụ của người nhận mẫu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....⁽¹⁾
.....⁽²⁾

Số: /TB-...⁽³⁾

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO
Về tạm dừng lưu thông hàng hóa

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ.....(Luật và Nghị định liên quan);

Căn cứ Thông tư số 48/2015/TT-BYT ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế quy định hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số /2021/TT-BYT ngày tháng năm 2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

Căn cứ.....⁽⁴⁾

Căn cứ ...⁽⁵⁾

...(2) THÔNG BÁO

1. Tạm dừng lưu thông...⁽⁶⁾...⁽⁷⁾...của⁽⁸⁾

2. Lý do tạm dừng lưu thông (Ghi nội dung nhãn và hoặc chỉ tiêu không đạt):

3. ...⁽⁸⁾ báo cáo bằng văn bản số lượng thực phẩm(hoặc lô sản phẩm) đã sản xuất (hoặc đã mua hoặc đã nhập khẩu), đã bán, còn tồn, giá thành đơn vị sản phẩm và liên hệ với cơ sở sản xuất, nhập khẩu hoặc cơ sở công bố/tự công bố sản phẩm biết để khắc phục, xử lý, sửa chữa và thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Hàng hóa nêu trên chỉ được phép tiếp tục lưu thông nếu đã thực hiện hành động khắc phục đạt yêu cầu và được cơ quan kiểm tra ra thông báo hàng hóa được tiếp tục lưu thông trên thị trường.

4....⁽⁸⁾, Đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Thông báo này.

Nơi nhận:

- ...⁽⁹⁾
- Lưu: VT, (Tên viết tắt ĐVST).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản
- (2) Tên cơ quan kiểm tra
- (3) Ký hiệu của cơ quan kiểm tra

- (4) Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm tra
- (5) Ghi các căn cứ ban hành thông báo như: Biên bản kiểm tra, kết quả kiểm nghiệm mẫu, Biên bản làm việc...
- (6) Ghi tên sản phẩm, số lô, ngày sản xuất, hạn sử dụng của lô sản phẩm bị tạm dừng lưu thông
- (7) Ghi thời điểm bắt đầu bị tạm dừng lưu thông
- (8) Ghi tên, địa chỉ cơ sở được kiểm tra; tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm, sản xuất sản phẩm
- (9) Ghi các tổ chức, cá nhân thực hiện; phối hợp thực hiện.

Mẫu số 10. TBHHLT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....⁽¹⁾
.....⁽²⁾

Số: /TB-...⁽³⁾

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO

Về hàng hóa được tiếp tục lưu thông trên thị trường

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ.....(Luật và Nghị định liên quan);

Căn cứ Thông tư số 48/2015/TT-BYT ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế quy định hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số /2021/TT-BYT ngày tháng năm 2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

Căn cứ.....⁽⁴⁾

Căn cứ ...⁽⁵⁾

...⁽²⁾ THÔNG BÁO

1. ...⁽⁶⁾...của⁽⁷⁾

Được tiếp tục lưu thông trên thị trường kể từ ngày ban hành thông báo này.

2. ...⁽⁷⁾, Đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Thông báo này./.

Nơi nhận:

-.....⁽⁸⁾

- Lưu: VT, (Tên viết tắt ĐVST).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chủ quản

(2) Tên cơ quan kiểm tra

(3) Ký hiệu của cơ quan kiểm tra

(4) Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm tra

(5) Ghi các căn cứ ban hành thông báo như: Biên bản kiểm tra, kết quả kiểm nghiệm mẫu, Biên bản làm việc...

(6) Ghi tên sản phẩm, số lô, ngày sản xuất, hạn sử dụng của lô sản phẩm được tiếp tục lưu thông

- (7) Ghi tên, địa chỉ cơ sở được kiểm tra; tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm, sản xuất sản phẩm.
 (8) Ghi các tổ chức, cá nhân thực hiện; phối hợp thực hiện.

Mẫu số 11. KQKN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....⁽¹⁾
⁽²⁾

Số: /TB-...⁽³⁾

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO
Kết quả kiểm nghiệm mẫu

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ.....(Luật và Nghị định liên quan);

Căn cứ Thông tư số 48/2015/TT-BYT ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế quy định hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số /2021/TT-BYT ngày tháng năm 2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

Căn cứ.....⁽⁴⁾

Căn cứ ...⁽⁵⁾

...⁽²⁾ THÔNG BÁO

I. Kết quả kiểm nghiệm mẫu

1. Mẫu đạt

STT	Tên sản phẩm, số lô, ngày sản xuất, hạn sử dụng	Tên tổ chức, cá nhân công bố, sản xuất ghi trên nhãn hoặc ghi trong bản tự công bố/đăng ký bản công bố sản phẩm

2. Mẫu không đạt

STT	Tên sản phẩm, số lô, ngày sản xuất, hạn sử dụng	Tên tổ chức, cá nhân công bố, sản xuất ghi trên nhãn hoặc ghi trong bản tự công bố/đăng ký bản công bố sản phẩm	Chỉ tiêu kiểm nghiệm không đạt	
			Kết quả kiểm nghiệm	công bố

--	--	--	--	--

II. Yêu cầu đối với cơ sở được kiểm tra:

Nơi nhận:

(6)
- Lưu: VT, (Tên viết tắt ĐVST).

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
KIỂM TRA**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản
- (2) Tên cơ quan kiểm tra
- (3) Ký hiệu của cơ quan kiểm tra
- (4) Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm tra
- (5) Ghi các căn cứ ban hành thông báo như: Biên bản kiểm tra, kết quả kiểm nghiệm mẫu, Biên bản làm việc...
- (6) Các tổ chức, cá nhân thực hiện; phối hợp thực hiện.

.....⁽¹⁾
.....⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-...

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO...⁽³⁾

.....⁽⁴⁾

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG...⁽⁵⁾

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA

1. Tổng hợp số cơ sở được kiểm tra, địa bàn kiểm tra..⁽⁶⁾
2. Đánh giá việc chấp hành quy định về an toàn thực phẩm..⁽⁷⁾
3. Xử lý, kiến nghị xử lý vi phạm ...⁽⁸⁾

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG...⁽⁹⁾

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT...⁽¹⁰⁾

(Các phụ lục kèm theo báo cáo:))

Nơi nhận:

-
- Cục ATTP;
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

Hoặc TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

1. Tên cơ quan chủ quản của cơ quan kiểm tra (nếu có) hoặc tên cơ quan kiểm tra
2. Ghi tên Đoàn kiểm tra theo số Quyết định kiểm tra, ký hiệu cơ quan ban hành Quyết định
3. Ghi báo cáo nhanh hoặc báo cáo.
4. Ghi tên cuộc kiểm tra
5. Ghi tổng hợp tình hình đối tượng, địa bàn kiểm tra; cơ quan kiểm tra, phối hợp kiểm tra và đoàn kiểm tra
6. Tổng hợp cơ sở, địa bàn kiểm tra, đánh giá so với nội dung kiểm tra
7. Tổng hợp số cơ sở thực hiện tốt quy định về an toàn thực phẩm, số cơ sở vi phạm, phân tích tình hình vi phạm, hành vi vi phạm, vấn đề về an toàn thực phẩm tại địa bàn kiểm tra...
8. Nếu là báo cáo nhanh, ghi các nội dung đã xử lý, kiến nghị xử lý; báo cáo kết thúc thì tổng hợp kết quả xử lý vi phạm.
9. Đánh giá chung việc chấp hành pháp luật về an toàn thực phẩm, những thuận lợi, khó khăn; vướng mắc, bất cập của chính sách, pháp luật thông qua kiểm tra và kiến nghị của cơ sở được kiểm tra.
10. Ghi các kiến nghị, đề xuất về xử lý kết quả kiểm tra; kiến nghị ban hành, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật (nếu có)

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC THỰC PHẨM, PHỤ GIA THỰC PHẨM, CHẤT HỖ TRỢ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM VÀ DỤNG CỤ, VẬT LIỆU BAO GÓI, CHỨA ĐỰNG THỰC PHẨM ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA THEO DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BYT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
1		Thực phẩm bổ sung	Supplemented Food	2106.90.73	
2	Phụ gia thực phẩm				
		Carbon thực vật	Vegetable carbon	3203.00.10	Phẩm màu
		Màu bắp cải đỏ	Anthocyanins (Red cabbage colour)	3203.00.10	Phẩm màu
		Acid succinic	Succinic acid	2917.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
		Kali hydro sulfat	Potassium hydrogen sulfate	2833.29.90	#N/A
		DL-Alanin	DL - Alanine	2921.19.00	Chất điều vị
		Glycin	Glycine	2922.49.00	Chất điều vị
		Glycyrrhizin	Glycyrrhizin	2942.00.00	Chất điều vị, chất tạo ngọt
		Acesulfam kali	Acesulfame Potassium	2934.99.90	Chất tạo ngọt
		Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	3824.99.99	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
		Acetylated Distarch Adipat	Acetylated Distarch Adipat	3505.10.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
		Acetylated Distarch Phosphat	Acetylated Distarch Phosphate	3505.10.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
		Acetylated oxydized starch	Acetylated oxydized starch	2942.00.00	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
		Acid acetic băng	Acetic acid, Glacial	2915.21.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản
		Acid adipic	Adipic acid	2917.12.90	Chất điều chỉnh độ

					acid
		Acid alginic	Alginic acid	3913.10.00	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
		Acid ascorbic (L-)	Ascorbic Acid (L-)	2936.27.00	Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
		Acid benzoic và các muối benzoate: Calci benzoate, Kali benzoate, Natri benzoat	Benzoic Acid and benzoates: Calcium Benzoate, Potassium Benzoate, Sodium Benzoate	2916.31.00	Chất bảo quản
		Acid citric	Citric Acid	2918.14.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
		Acid cyclamic	Cyclamic acid	2921.30.00	Chất tạo ngọt
		Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic Acid (Isoascorbic Acid)	2936.27.00	Chất chống oxy hóa
		Acid formic	Formic acid	2915.11.00	Chất bảo quản
		Acid fumaric	Fumaric Acid	2917.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
		Acid gluconic và các muối gluconate: Calci gluconate, Kali gluconate, Magnesi gluconate, Natri gluconate, Sắt (II) gluconat	Gluconic acid and gluconates: Calcium Gluconate, Potassium Gluconate, Magnesium gluconate, Sodium Gluconate, Ferrous gluconate	2918.16.00	Chất điều chỉnh độ acid
		Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic Acid (L(+)-)	2922.42.10	Chất điều vị
		Acid guanylic	Guanylic Acid, 5'-	2934.99.10	Chất điều vị
		Acid hydrocloric	Hydrochloric acid	2806.10.00	Chất điều chỉnh độ acid
		Acid inosinic	Inosinic Acid, 5'-	2934.99.90	Chất điều vị
		Acid lactic (L-, D- và DL-) và các muối lactat: Amoni lactat, Magnesi lactat, DL-, Calci Lactat, Kali lactat, Sắt (II) lactat	Lactic acid, L-, D- and DL- and lactates: Ammonium lactate, Magnesium lactate, DL-, Calcium Lactate, Potassium Lactate, Ferrous lactate	2918.11.00	Chất điều chỉnh độ acid

		Acid malic	Malic Acid (DL-)	2918.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
		Acid orthophosphoric	Orthophosphoric Acid	2809.20.39	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
		Acid propionic	Propionic Acid	2915.50.00	Chất bảo quản
		Acid sorbic và các muối sorbat: Calci sorbat, Kali sorbat, Natri sorbat	Sorbic Acid and sorbates: Calcium Sorbate, Potassium Sorbate, Sodium Sorbate	2916.19.00	Chất bảo quản
		Acid tartaric	Tartaric Acid (L (+)-)	2918.12.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất điều vị, chất tạo phức kim loại
		Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid	2915.90.90	Chất chống oxy hóa
		Alpha amylase từ: - <i>Aspergillus orysee var.</i> - <i>Bacillus licheniformis</i> - <i>Bacillus megaterium expressed in Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus stearothermophilus</i> - <i>Bacillus Bacillus stearothermophilus expressed in Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus subtilis</i>	Alpha amylases from: - <i>Aspergillus orysee var.</i> - <i>Bacillus licheniformis</i> - <i>Bacillus megaterium expressed in Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus stearothermophilus</i> - <i>Bacillus Bacillus stearothermophilus expressed in Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus subtilis</i>	3507.90.00	Enzym, chất xử lý bột
		Tocopherol: - Alpha-Tocopherol - dl-alpha-Tocopherol - Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol: - d-alpha-Tocopherol - dl-alpha-Tocopherol - Tocopherol concentrate, mixed	2936.28.00	Chất chống oxy hóa
		Amoni adipat	Ammonium adipate	2917.12.90	Chất điều chỉnh độ acid
		Amoni alginat	Ammonium alginate	3913.10.00	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm

					bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
		Amoni carbonat	Ammonium carbonate	2836.99.10	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid
		Amoni clorid	Ammonium Chloride	2827.10.00	Chất xử lý bột
		Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate	2836.99.90	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp
		Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphates	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
		Amonium acetat	Ammonium acetate	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid
		Amonium dihydrogen phosphat	Ammonium dihydrogen phosphate	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
		Ascorbyl palmitat	Ascorbyl Palmitate	2915.70.10	Chất chống oxy hóa
		Ascorbyl stearat	Ascorbyl Stearate	2915.70.30	Chất chống oxy hóa
		Aspartam	Aspartame	2924.29.10	Chất điều vị, chất tạo ngọt
		Azodicacbonamid	Azodicarbonamide	2927.00.10	Chất xử lý bột
		Beta-caroten tổng hợp	Beta-Carotene (Synthetic)	2936.90.00	Phẩm màu
		Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	2936.90.00	Phẩm màu
		Bone phosphat	Bone phosphate	2835.29.90	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
		Bột cellulose	Powdered cellulose	3912.90.90	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
		Bột Konjac	Konjac flour	0712.90.90	Chất mang, chất nhũ

					hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
		Bột talc	Talc	2526.20.10	Chất chống đông vón, chất làm bóng, chất làm dày
		Brilliant black	Brilliant black	3204.11.90	Phẩm màu
		Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF	3204.11.90	Phẩm màu
		Butyl hydroxy anisol (BHA)	Butylated Hydroxyanisole	2909.30.00	Chất chống oxy hóa
		Butyl hydroxy toluen (BHT)	Butylated Hydroxytoluene	2907.19.00	Chất chống oxy hóa
		Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of Phosphatidic acid	2835.29.90	Chất nhũ hóa
		Các muối calci citrat, Tricalci citrat	Calcium Citrates, Tricalcium Citrates	2918.15.10	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid
		Calci 5' guanylat	Calcium 5' guanylate	2934.99.10	Chất điều vị
		Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate	2934.99.10	Chất điều vị
		Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'-ribonucleotides	2934.99.10	Chất điều vị
		Calci acetat	Calcium Acetate	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định
		Calci alginat	Calcium alginate	3913.10.00	Chất làm dày, chất chống tạo bọt, chất độn, chất mang, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
		Calci ascorbat	Calcium Ascorbate	2918.15.90	Chất chống oxy hóa
		Calci carbonat	Calcium Carbonate	2836.50.10	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất ổn định
		Calci cyclamat	Calcium cyclamate	2933.59.90	Chất tạo ngọt
		Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate	2835.26.00	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
		Calci glutamat	Calcium di-L- Glutamate	2922.42.90	Chất điều vị

		Calci polyphosphat	Calcium polyphosphates	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
		Calci silicat	Calcium Silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón, chất ổn định
		Carbon dioxyd	Carbon dioxyde	2811.21.00	Chất tạo khí carbonic
		Lecitin	Lecithin	2923.10.00	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
		Magnesi di-L glutamat	Magnesium di-L glutamate	2922.42.90	Chất điều vị
		Magnesi hydroxy carbonat	Magnesium Hydroxyde Carbonate	2836.99.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất ổn định màu
		Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxyde	2816.10.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu
		Magnesi silicat	Magnesium Silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
		Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	2833.21.00	Chất làm rắn chắc, chất điều vị
		Magnesi trisilicat	Magnesium Trisilicate	2842.10.00	Chống đông vón
		Monoamoni glutamat	Monoammonium Glutamate	2922.42.90	Chất điều vị
		Monokali glutamat	Monopotassium L-Glutamate	2922.42.90	Chất điều vị
		Mononatri glutamat	Monosodium L-Glutamate	2922.42.20	Chất điều vị
		Muối và este của cholin	Choline salts and estes	2923.10.00	Chất nhũ hóa
		Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	2836.30.00	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
		Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	2833.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
		Natri hydroxyd	Sodium Hydroxyde	2815.11.00	Chất điều chỉnh độ acid
				2815.12.00	#N/A
		Natri nitrat	Sodium nitrate	2834.29.90	Chất giữ màu, chất bảo quản

	Natri nitrit	Sodium nitrite	2834.10.00	Chất bảo quản
	Natri ortho-phenylphenol	Sodium ortho-Phenylphenol	2907.19.00	Chất bảo quản
	Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	2835.31.00	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
	Natri propionat	Sodium Propionate	2915.50.00	Chất bảo quản
	Natri saccharin	Sodium saccharin	2925.11.00	Chất tạo ngọt
	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	2836.99.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
	Nhôm hydroxyd	Aluminium hydroxyde	2818.30.00	#N/A
	Oxyd sắt đen	Iron oxyde, Black	2821.10.00	Phẩm màu
	Oxyd sắt đỏ	Iron oxyde, Red	2821.10.00	Phẩm màu
	Oxyd sắt vàng	Iron oxyde, Yellow	2821.10.00	Phẩm màu
	Polydextrose	Polydextroses	1702.30.10	Chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
	Propylen glycol	Propylene Glycol	2905.32.00	Chất làm ẩm
	Riboflavin	Riboflavin	2936.23.00	Phẩm màu
	Riboflavin từ <i>Bacillus subtilis</i>	Riboflavin from <i>Bacillus subtilis</i>	2936.23.00	Phẩm màu
	Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed	1212.21.19	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
	Saccharin	Saccharin	2925.11.00	Chất tạo ngọt
	Sáp candelila	Candelilla Wax	1521.10.00	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất khí bao gói, chất làm dày
	Sáp carnauba	Carnauba Wax	1521.10.00	Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng
	Sáp ong	Beeswax	1521.90.10	Chất làm bóng, chất

					mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
		Sorbitan: - Sorbitan monolaurat - Sorbitan monooleat - Sorbitan monopalmitat - Sorbitan monostearat - Sorbitan tristearat	Sorbitans: - Sorbitan monolaurate - Sorbitan monooleate - Sorbitan monopalmitate - Sorbitan monostearate - Sorbitan tristearate	2905.44.00	Chất nhũ hóa
		Sorbitol, Siro sorbitol	Sorbitol, Sorbitol Syrup	2905.44.00	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
		Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày
		Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
		Thạch Aga	Agar	1302.31.00	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
		Thaumatococin	Thaumatococin	2938.90.00	Chất điều vị, chất tạo ngọt
		Thiếc clorid	Stannous chloride	2827.39.90	Chất Chống oxy hóa, chất ổn định màu
		Tricalci orthophosphat	Tricalcium Orthophosphate	2835.25.90	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
		Các muối citrate: - Triethyl citrat - Trikali citrat	Citrates: - Triethyl citrate - Tripotassium Citrate	2918.15.90	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại

		- Trinatri citrat - Dinatri monohydro citrat - Isopropyl citrat - Kali dihydro citrat - Magnesi citrat - Natri dihydro citrat - Sắt amoni citrat - Stearyl citrat - Triamoni citrat	- Trisodium Citrate - Disodium monohydrogen citrate - Isopropyl citrates - Potassium Dihydrogen Citrate - Magnesium citrate - Sodium Dihydrogen Citrate - Ferric ammonium citrate - Stearyl citrate - Triammonium citrate		
		Trikali orthophosphat	Tripotassium Orthophosphate	2835.29.90	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
		Trimagnesi orthophosphat	Trimagnesium Orthophosphates	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
		Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	2835.29.10	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
		Trinatri orthophosphat	Trisodium Orthophosphate	2835.29.10	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
		Turmeric	Turmeric	0910.30.00	Phẩm màu
		Vàng	Gold	7108.11.00	* Có thay đổi (Chỉ sử dụng dạng bột, nguyên chất và thực phẩm)
		Xylitol	Xylitol	2905.49.00	là xylitol tinh khiết
		Zeaxathin tổng hợp	Zeaxathin, synthetic	3204.17.00	không chiết từ thực vật
		Alitam	Alitame	2934	Chất tạo ngọt
		Allura red AC	Allura Red AC	3204.17.00	Chất phẩm màu
		Bạc	Silver	7106.10.00	Chất phẩm màu
		Beet red	Beet red	3203.00.10	Chất phẩm màu

		Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxyde	2916.32.00	Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản
		Beta-Apo-Carotenal	Carotenal, Beta-Apo- 8'-	3203.00.10	Chất phẩm màu
		Beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, beta-	3505.10.90	Chất mang, chất ổn định, chất làm dày
		Bromelain	Bromelain	3507.90.00	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
		Brown HT	Brown HT	3203.00.10	Chất phẩm màu
		Các acid béo	Fatty acids	3823.19.90	Chất chống tạo bột
		Calci clorid	Calcium Chloride	2827.20.10	Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dày
				2827.20.90	
		Calci dinatri etylen-diamin-tetra-acetat	Calcium disodium ethylenediamine tetra acetate	2921.21.00	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
		Calci ferroxyanid	Calcium Ferrocyanide	2837.20.00	Chất chống đông vón
		Calci hydro sulfit	Calcium Hydrogen Sulphite	2832.20.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
		Calci hydroxyd	Calcium Hydroxyde	2825.90.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc
		Calci malat	Calcium DL- Malate	2917.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
		Calci nhôm silicat	Calcium Aluminium Silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
		Calci propionat	Calcium propionate	2915.50.00	Chất bảo quản
		Calci saccharin	Calcium saccharin	2925.11.00	Chất tạo ngọt
		Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	2918.11.00	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định
		Calci sulfat	Calcium Sulphate	2833.29.90	Chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
		Canthaxanthin	Canthaxanthine	3203.00.10	Phẩm màu
		Caramen nhóm I (không xử lý)	Caramel I- Plain	1702.90.40	Phẩm màu
		Caramen nhóm II (xử lý	Caramel II- Sulfite process	1702.90.40	Phẩm màu

		sulfit)			
		Caramen nhóm III (xử lý amoni)	Caramel III - Ammonia Process	1702.90.40	Phẩm màu
		Caramen nhóm IV (xử lý amoni sulfit)	Caramel IV - Ammonia Sulphite Process	1702.90.40	Phẩm màu
		Carmin	Carmines	3204.17.00	Phẩm màu
		Carmoisin	Azorubine (Carmoisine)	3204.17.00	Phẩm màu
		Caroten tự nhiên (chiết xuất từ thực vật)	Natural Extracts (carotenes)	3203.00.10	Phẩm màu
		Carrageenan và muối Na, K, NH ₄ của nó (bao gồm furcellaran)	Carrageenan and its Na, K, NH ₄ salts (includes furcellaran)	1302.39.10	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dây
		Cellulose	Cellulose	3912.90.20	Chất ổn định
				3912.90.90	
		Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	3912.90.20	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo
				3912.90.90	
		Chất chiết xuất từ annatto, bixin based	Annatto Extracts, bixin based	3203.00.10	Phẩm màu
		Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based	Annatto extracts, norbixin-based	3203.00.10	Phẩm màu
		Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	1302.19.90	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
		Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	1302.19.90	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
		Chất chiết xuất từ vỏ nho	Grape Skin Extract	3203.00.10	Phẩm màu
		Clorophyl	Chlorophylls	3203.00.10	Phẩm màu
		Cross-linked natri caboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium caboxymethyl cellulose	3912.31.00	Chất ổn định, chất làm dày
		Curcumin	Curcumin	3203.00.10	Phẩm màu
		Curdlan	Curdlan	2106.90	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
		Cyclodextrin	Cyclodextrin	3505.10.10	Chất làm dày, chất ổn định
		Dầu Castor	Castor oil	1515.30.10	Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ

					hóa, chất làm bóng
				1515.30.90	
		Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với (mono-) diglycerid của các acid béo	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	1518.00.14	Chất nhũ hóa
		Dầu khoáng (dùng cho thực phẩm)	Mineral Oil, Food Grade	1518.00.14	Chất làm bóng
		Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral Oil, high viscosity	1518.00.14	Chất làm bóng, chất chống đông vón
		Dầu khoáng, độ nhớt trung bình và thấp, nhóm 1	mineral oil, medium and low viscosity, class 1	1518.00.14	Chất làm bóng
		Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng	Dextrins, Roasted Starch	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
		Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	3105.10.20	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
				3105.30.00	
		Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	2835.25.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày
		Dicalci orthophosphat	Dicalcium Orthophosphate	2835.26.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
		Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'- guanylate	2934.99.90	Chất điều vị
		Dikali diphosphat	Dipotassium diphosphate	2835.25.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất làm dày
		Dikali orthophosphat	Dipotassium Orthophosphate	2835.25.90	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại

	Dikali tacrat	Dipotassium Tartrate	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	2930.90.90	Chất chống oxy hóa
	Dimethyl dicarbonat	Dimethyl dicarbonate	2920.90.00	Chất bảo quản
	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'- guanylate	2922.42.20	Chất điều vị
	Dinatri 5'-inosinat	Disodiuni 5'- inosinate	2922.49.00	Chất điều vị
	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'- ribonucleotides	2934.99.90	Chất điều vị
	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	2835.39.90	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid
	Dinatri ethylendiamintetraacetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetra acetate	2922.49.00	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
	Dinatri orthophosphat	Disodium hydrogen phosphate	2835.22.00	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
	Dinatri tacrat	Disodium Tartrate	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Dioxyd silic vô định hình	Silicon Dioxyde, Amorphous	2811.22.10	Chất chống đông vón, chất chống tạo bột, chất mang
			2811.22.90	
	Dioxyd titan	Titanium Dioxyde	2823.00.00	Phẩm màu
	Distarch Glycerol	Distarch Glycerol	2905.45.00	Chất xử lý bột
	Distarch Phosphat	Distarch Phosphate	2835.29.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	Erythritol	Erythritol	2905.49.00	Chất điều vị, chất giữ ẩm, chất tạo ngọt
	Erythrosin	Erythrosine	3204.19.00	Phẩm màu
	Este của acid ricioleic với polyglycerol	Polyglycerol esters of interesterified ricioleic acid	2916.39.90	Chất nhũ hóa
	Este của acid béo với propylen glycol	Propylene glycol esters of fatty acids	2916.39.90	Chất nhũ hóa
	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	2916.39.90	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn

					định
		Este của glycerol với acid diacetyl tartaric và acid béo	Diacetyl tartaric and Fatty acid esters of glycerol	2916.39.90	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
		Este của glycerol với acid lactic và các acid béo	Lactic and fatty acid esters of Glycerol	2916.39.90	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
		Este của mono và diglycerid của acid béo với acid tartaric	Tartaric acid esters of mono- and diglycerides of fatty acid	2916.39.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
		Este của polyglycerol với acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	2916.39.90	Chất nhũ hóa
		Este của sucrose với các axit béo	Sucrose Esters of fatty acids	2916.39.90	Chất nhũ hóa
		Este methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8'-Carotenic	Beta-Apo-8'- Carotenic Acid, Methyl Or Ethyl Ester	3203.00.10	Phẩm màu
		Ethyl maltol	Ethyl maltol	2932.99.90	Chất điều vị
		Ethyl xenlulose	Ethyl cellulose	3912.39.00	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất làm bóng, chất làm dày
		Ethylhydroxyethyl cellulose	Ethylhydroxyethyl cellulose	3912.39.00	Chất Nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
		Etyl pra-Hydroxybenzoat	Etyl pra-Hydroxybenzoate	2918.29.90	Chất bảo quản
		Fast green FCF	Fast Green FCF	3212.90.21	Phẩm màu
		Gama-Cyclodextrin,	Cyclodextrin, gama-	2940.00.00	Chất làm dày, chất ổn định
		Glucono delta-Lacton	Glucono Delta- Lactone	2940.00.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
		Glucose oxydase	Glucose oxydase	3507.90.00	Enzym, chất chống oxy hóa
		Glycerol	Glycerol	2905.45.00	Chất làm dày, chất giữ ẩm
		Glycerol esters của nhựa cây	Glycerol esters of wood resin	3806.30.10	Chất nhũ hóa, chất ổn định
				3806.30.90	
				3806.90.10	
				3806.90.90	
		Gôm arabic	Arabic Gum (Acacia	1301.20.00	Chất làm dày, chất

			Gum)		độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
		Gôm cassia	Cassia Gum	1302.39.90	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
		Gôm đậu carob	Carob bean Gum	1302.39.90	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
		Gôm gua	Guar Gum	1302.32.00	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
		Gôm karaya	Karaya Gum	1302.39.90	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
		Gôm tara	Tara Gum	1302.39.90	Chất làm dày, chất gel, chất ổn định
		Gôm tellan	Gellan Gum	1302.39.90	Chất làm dày, chất ổn định
		Gôm tragacanth	Tragacanth Gum	1302.39.90	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
		Gôm xanthan	Xanthan Gum	1302.39.90	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
		Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	2933.99.90	Chất bảo quản
		Hydroxylpropyl methyl xenlulose	Hydroxylpropyl methyl cellulose	3912.39.00	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
		Hydroxylpropyl xenlulose	Hydroxylpropyl cellulose	3912.39.00	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định
		Hydroxypropyl Distarch Phosphat	Hydroxypropyl Distarch Phosphate	3824.99.70	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
		Hydroxypropyl Starch	Hydroxypropyl Starch	3824.99.70	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
		Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine	3203.00.10	Phẩm màu
		Isomalt	Isomalt	2940.00.00	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng
		Kali 5'-inosinat	Potassium 5'- inosinate	2934.99.90	Chất điều vị
		Kali acetal	Potassium acetate	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid

		Kali acetat (các muối)	Potassium acetates	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
		Kali adipat	Potassium adipate	2917.12.90	Chất điều chỉnh độ acid
		Kali alginat	Potassium Alginate	3913.10.00	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
		Kali ascorbat	Potassium Ascorbate	2918.15.90	Chất chống oxy hóa
		Kali bisulfit	Potassium Bisulphite	2832.20.00	Chất bảo quản, chất chống đông vón
		Kali carbonat	Potassium carbonate	2836.40.00	Chất ổn định, chất chống oxy hóa
		Kali clorid	Potassium Chloride	2827.39.90	Chất ổn định, chất điều vị, chất tạo gel, chất làm dày
		Kali diacetat	Potassium diacetate	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid
		Kali ferrocyanid	Potassium Ferrocyanide	2837.20.00	Chất chống đông vón
		Kali hydroxyd	Potassium Hydroxyde	2815.20.00	Chất điều chỉnh độ acid
		Kali hydro malat	Potassium hydrogen malate	2815.20.00	Chất điều chỉnh độ acid
		Kali hydrogen carbonate	Potassium hydrogen carbonate	2836.40.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
		Kali malat	Potassium malate	2918.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
		Kali metabisulfit	Potassium Metabisulphite	2832.20.00	c x
		Kali natri tartrat	Potassium sodium L(+)-Tartrate	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
		Kali nhôm silicat	Potassium aluminium silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
		Kali nitrat	Potassium nitrate	2834.21.00	Chất giữ màu, chất bảo quản
		Kali nitrit	Potassium nitrite	2834.29.90	Chất bảo quản
		Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh

					độ acid, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
		Kali propionat	Potassium propionate	2915.50.00	Chất bảo quản
		Kali saccharin	Potassium saccharin	2925.11.00	Chất tạo ngọt
		Kali silicat	Potassium silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
		Kali sulfat	Potassium Sulfate	2833.29.90	Chất điều chỉnh độ acid
		Kali sulfit	Potassium Sulphite	2832.20.00	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
		Khí nitơ oxyd	Nitrous oxyde	2811.29.90	Chất khí đẩy, chất chống oxy hóa, chất tạo bọt, chất khí bao gói, chất khí đẩy
		Khí clor	Chlorine	2801.10.00	Chất xử lý bột
		Khí clor dioxyd	Chlorine dioxyde	2811.29.90	Chất xử lý bột
		Khí nitơ	Nitrogen	2804.30.00	Chất khí đẩy, chất khí bao gói, chất khí đẩy
		Khí propan	Propane	2711.12.00	Chất khí đẩy
		Lactitol	Lactitol	2940.00.00	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày
		Laurie argrinatethyleste	Laurie argriateethylester	2915.90.20	Chất bảo quản
		Lipase	Lipases	3507.90.00	Chất ổn định
		Lutein from tagets erecta	Lutein from tagets erecta	3203.00.10	Phẩm màu
		Lycopen chiết xuất từ cà chua	Lycopenes exytact from tomato	1302.39.90	Phẩm màu
		Lycopen tổng hợp	Lycopenes, synthetic	1302.39.90	Phẩm màu
		Lycopen, Blakeslea trispora	Lycopene, Blakeslea trispora	1302.39.90	Phẩm màu
		Lysozym	Lysozyme	3507.90.00	Chất bảo quản
		Magnesi hydro phosphat	Magnesium hydrogen phosphate	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
		Magnesi carbonat	Magnesium Carbonate	2519.10.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định màu

				2836.99.90	
		Magnesi clorid	Magnesium Chloride	2827.31.00	Chất ổn định màu, chất làm rắn chắc, chất ổn định
		Maltitol, Siro maltitol	Maltitol, Maltitol syrup	2940.00.00	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
		Maltol	Maltol	2940.00.00	Chất điều vị
		Manitol	Mannitol	2905.43.00	Chất chống đông vón, chất độn, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
		Methyl Cellulose	Methyl Cellulose	3912.39.00	Chất làm dày, chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
		Methyl ethyl xenlulose	Methyl Ethyl Cellulose	39123900	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
		methyl pra-Hydroxybenzoat	methyl pra-Hydroxybenzoate	2916.31.00	Chất bảo quản
		Mono magnesi orthophosphat	Monomagnesium orthophosphate	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
		Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di- Glycerides of fatty acids	1520.00.90	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bọt, chất ổn định
		Monocalci orthophosphat	Monocalcium Orthophosphate	2835.26.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
		Monokali orthophosphat	Potassium dihydrogen phosphate	2835.24.00	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại
		Monokali tartrat	Monopotassium Tartrate	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
		Mononatri orthophosphat	Sodium dihydrogen phosphate	2835.22.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón

		Mononatri tartrat	Monosodium Tartrate	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
		Monostarch phosphat	Monostarch Phosphate	3505.10.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
		Muối aspartam-acesulfame	Aspartame- acesulfame salt	2924.29.10	Chất tạo ngọt
		Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K, Na)	Salts of Myristic, Palmitic and Stearic acids (Ca, Na, K, NH ₄)	2915.70.10	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
				2915.70.30	
				2915.90.20	
		Muối của acid oleic (Ca, Na, K)	Salts of Oleic acid (Ca, Na, K)	2916.15.00	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
		Natamycin	Natamycin	2941.90.00	Chất bảo quản
		Natri acetat	Sodium acetate	2915.29.10	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
		Natri adipat	Sodium adipate	2917.12.90	Chất điều chỉnh độ acid
		Natri alginat	Sodium alginate	3913.10.00	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
		Natri ascorbat	Sodium Ascorbate	2936.27.00	Chất chống oxy hóa
		Natri cacboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	3912.31.00	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất giữ ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel
		Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	2835.31.00	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
		Natri carbonat	Sodium carbonate	2836.20.00	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón

	Natri carboxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed	3912.310.0	Chất ổn định, chất làm dày
	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	2929.90.10	Chất tạo ngọt
	Natri DL-malat	Sodium DL-malate	2918.19.00	chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm
	Natri erythorbat	Sodium erythorbate	2936.27.00	Chất chống oxy hóa
	Natri ferrocyanid	Sodium Ferrocyanide	2837.20.00	Chất chống đông vón
	Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	2917.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
	Natri hydro sulfit	Sodium Hydrogen Sulphite	2832.10.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
	Natri hyro DL-malat	Sodium hydrogen DL-malate	2918.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
	Natri metabisulfit	Sodium Metabisulphite	2832.10.00	chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm
	Natri nhôm phosphat	Sodium Aluminium Phosphate-acidic	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid
	Natri nhôm silicat	Sodium Aluminosilicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
	Natri Riboflavin 5'-phosphat	Riboflavin 5'-phosphate sodium	2936.23.00	Phẩm màu
	Natri stearoyl lactylat	Sodium stearoyl lactylate	2915.70.30	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định
	Natri sulfat	Sodium sulfate	2833.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
	Natri sulfit	Sodium Sulphite	2832.10.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
	Natri thiosulphat	Sodium Thiosulphate	2832.30.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
	Neotam	Neotame	2922.49.00	Chất điều vị, chất tạo ngọt
	Nhôm amoni sulphat	Aluminium Ammonium Sulphate	2833.22.10	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ
			2833.22.90	
	Nhôm kali sulphat	Aluminium Potassium Sulphate	2833.22.10	Chất điều chỉnh độ acid
			2833.22.90	

		Nhóm lecithin	Lecithins	2923.20.10	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
		Nhôm silicat	Aluminium Silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
		Nhựa guaiac	Guaiac Resin	1301.90.90	Chất chống oxy hóa
		Nisin	Nisin	2941.90.00	Chất bảo quản
		Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	2915.90.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định
		Ortho-phenylphenol	Ortho-Phenylphenol	2907.19.00	Chất bảo quản
		Oxyd calci	Calcium oxyde	2522.10.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
				2825.90.00	
		Oxyd Magnesi	Magnesium oxyde	2519.90.10	Chất chống đông vón
				2519.90.90	
		Papain	Papain	3507.90.00	Enzym, chất điều vị
		Parika oleoresin	Parika oleoresin	3301.90.90	Phẩm màu
		Pectin	Pectins	1302.20.00	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
		Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
		Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	2835.31.00	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
		Phosphated Distarch Phosphat	Phosphated Distarch Phosphate	3505.10.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
		Phức clorophyl đồng	Chlorophyll Copper Complex	3203.00.10	Phẩm màu
		Phức clorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)	Chlorophyll Copper Complex, Sodium And Potassium Salts	3203.00.10	Phẩm màu
		Polydimethyl siloxan	Polydimethylsiloxane	3402.13.10	Chất Chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
		Polyetylen glycol	Polyethylene Glycol	3907.20.90	Chất chống tạo bọt,

					chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
		Các muối Polyoxyethylen: - Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat - Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat - Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat - Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat - Polyoxyethylen (40) stearat - Polyoxyethylen (8) stearat - Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat	Polyoxyethylens: - Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate - Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate - Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate - Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate - Polyoxyethylene (40) stearate - Polyoxyethylene (8) stearate - Polyoxyethylene (20) Sorbitan Monooleate	3402.13.90	Chất nhũ hóa
		Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	3905.30.10	Chất làm bóng, chất làm dày
		Polyvinylpyrolidon	Polyvinylpyrrolidone	3905.99.10	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
		Polyvinylpyrolidon, không tan	Polyvinylpyrolidon, insoluble	3905.99.90	Chất ổn định màu, chất ổn định
		Ponceau 4R	Ponceau 4R	3204.19.00	Phẩm màu
		Propyl galat	Gallate, Propyl	2918.29.90	Chất chống oxy hóa
		Propyl pra-Hydroxybenzoat	Propyl pra-Hydroxybenzoate	2918.29.90	Chất bảo quản
		Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	3913.10.00	Chất làm dày, chất ổn định
		Protease	Protease (A. orysee var.)	3507.90.00	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm bóng
		Pullulan	Pullulan	3913.90.30	Chất làm bóng, chất làm dày
		Quinolin	Quinoline Yellow	3204.12.10	Phẩm màu
		Sáp vi tinh thể	Microcrystalline Wax	2712.90.90	Chất làm bóng, chất tạo bột
		Shellac	Shellac	1301.90.40	Chất làm bóng
		Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	1702.20.00	Chất tạo ngọt

		Starch acetate, Este hóa với Acetic anhydrid	Starch acetate, Esterified with Acetic anhydride	3505.10.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
		Starch acetate, este hóa với Vinyl Axetat	Starch acetate, Esterified with Vinyl Axetate	3505.10.90	Chất xử lý bột
		Starch Natri Octenyl Succinat	Starch Sodium Octenyl Succinate	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
				3505.10.90	
		Steviol glycosid	Steviol glycosides	2938.90.00	Chất tạo ngọt
		Sucralose	Sucralose	2940.00.00	Chất tạo ngọt
		Sucroglyxerid	Sucroglycerides	3824.99.70	Chất nhũ hóa
		Sucrose acetat isobutyrat	Sucrose acetate isobutyrate	2940.00.00	Chất nhũ hóa
		Sulphua dioxyd	Sulfur Dioxyde	2811.29.20	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa
		Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF	3204.12.90	Phẩm màu
		Tartrazin	Tartrazine	3204.19.00	Phẩm màu
		Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary Butylhydroquinone	2907.29.90	Chất chống oxy hóa
		Tinh bột đã được xử lý bằng acid	Acid-Treated Starch	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
				3505.10.90	
		Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm	Alkaline Treated Starch	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
				3505.10.90	
		Tinh bột đã khử màu	Bleached Starch	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
				3505.10.90	
		Tinh bột xử lý oxy hóa	oxydized Starch	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
				3505.10.90	
		Tinh bột, xử lý bằng enzym	Enzyme-Treated Starches	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
				3505.10.90	
		Triacetin	Triacetin	2915.39.90	Chất mạng, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm
		Lutein este từ <i>Tagetes erecta</i>	Lutein esters from <i>Tagetes erecta</i>		Phẩm màu
		Chất chiết xuất từ quả lý	Blackcurrant extract		Phẩm màu

		chua đen			
		Màu ngô tím	Purple corn colour		Phẩm màu
		Chất chiết xuất từ cà rốt đen	Black carrot extract		Phẩm màu
		Màu khoai lang tím	Purple sweet potato colour		Phẩm màu
		Màu củ cải đỏ	Red radish colour		Phẩm màu
		Gardenia yellow	Gardenia yellow		Phẩm màu
		Acid tannic (Tannin)	Tannic acid (Tannins)		Phẩm màu, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
		Natri diacetat	Sodium diacetate		Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
		Natri dehydroacetat	Sodium dehydroacetate		Chất bảo quản
		Acid metatartaric	Metatartaric acid		Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
		Dinatri succinat	Disodium succinate		Chất điều chỉnh độ acid, chất điều vị
		Chiết xuất hương thảo	Rosemary extract		Chất chống oxy hóa
		Gôm arabic biến tính bằng acid octenyl succinic (OSA)	Octenyl succinic acid (OSA) modified gum arabic		Chất nhũ hóa
		Magnesi dihydro diphosphat	Magnesium dihydrogen diphosphate		Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
		Mannoprotein của nấm men	Yeast mannoproteins		Chất ổn định
		Magnesi sterat	Magnesium stearate		Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm dày
		Diocetyl natri sulfosuccinat	Diocetyl sodium sulfosuccinate		Chất nhũ hóa, chất làm ẩm
		Natri nhôm phosphat, dạng bazo	Sodium aluminium phosphate, basic		Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm

					dày
		4-hexylresorcinol	Hexylresorcinol, 4-		Chất chống oxi hóa, chất giữ màu
		Hydrogenated poly-1-decenes	Hydrogenated poly-1-decenes		Chất làm bóng
		Sáp oxidised polyethylene	Oxidised polyethylene wax		Chất làm bóng
		Calci peroxyd	Calcium peroxide		Chất xử lý bột
		Rebaudiosid A từ multiple gene donors expressed in <i>Yarrowia lipolytica</i>	Rebaudioside A from multiple gene donors expressed in <i>Yarrowia lipolytica</i>		Chất tạo ngọt
		Copolyme ghép của Polyvinyl alcohol (PVA) - Polyethylen glycol (PEG)	Polyvinyl alcohol (PVA) - polyethylene glycol (PEG) graft copolymer		Chất làm bóng, chất ổn định, chất kết dính
		Natri polyacrylat	Sodium polyacrylate		Chất ổn định
		Cyclotetraglucose	Cyclotetraglucose		Chất mang
		Siro cyclotetraglucose	Cyclotetraglucose syrup		Chất mang
		Amaranth	Amaranth		Phẩm màu
3	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm				
3.1	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm			
		Hộp nhựa tổng hợp chứa đựng thực phẩm		3923	
				3923.10.90	
		Bao, túi, màng bọc nhựa tổng hợp chứa đựng thực phẩm			
				3923.21.99	
				3923.29.90	

		Bình, chai, lọ, các sản phẩm tương tự		3923.30.90	
		Nút, nắp, mũ, van, nắp đậy tương tự		3923.50.00	
		Thùng chứa, bể chứa, ống dẫn thực phẩm, các SP tương tự		3923.90.90	
		Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp bằng nhựa tổng hợp		3924.10.90	
	3.2	<i>Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>	<i>Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>	4014	
		Núm vú của chai cho trẻ em ăn và các loại tương tự			
		Vú cao su (cho trẻ em)		4014.90.10	

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BỊ BÃI BỎ MỘT PHẦN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BYT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	TÊN VĂN BẢN	NỘI DUNG BÃI BỎ
1	Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”	<p>1. Bãi bỏ toàn bộ Phần 3 “Giới hạn tối đa độc tố vi nấm trong thực phẩm”.</p> <p>2. Bãi bỏ một phần Phần 4 “Quy định vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ chứa đựng thực phẩm” bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Mục 4.1. Quy định giới hạn an toàn tối đa kim loại nặng thôi nhiễm từ dụng cụ chứa đựng thực phẩm bằng gốm và thủy tinh;b) Mục 4.2. Quy định giới hạn an toàn tối đa kim loại nặng thôi nhiễm từ dụng cụ chứa đựng thực phẩm bằng thủy tinh có lòng sâu;c) Mục 4.3. Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm từ hợp kim chế tạo đồ hộp (không kể loại thực phẩm khô, dầu mỡ);d) Mục 4.4. Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm từ nhựa tổng hợp.e) Mục 4.5. Quy định vệ sinh an toàn chất tẩy rửa dùng để rửa dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm.g) Mục 4.6.2. Giới hạn tối đa kim loại nặng thôi nhiễm từ dụng cụ đun nấu thực phẩm <p>3. Bãi bỏ toàn bộ Phần 5. Giới hạn tối đa kim loại trong thực phẩm.</p> <p>4. Bãi bỏ một phần Phần 6. Giới hạn vi sinh trong thực phẩm bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Mục 6.1. Giới hạn cho phép vi sinh vật trong sữa và sản phẩm sữa;b) Mục 6.2. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong thịt và sản phẩm thịt;c) Mục 6.3. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật cá và thủy sản;d) Mục 6.4. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong trứng và sản phẩm trứng;đ) Mục 6.6. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong rau, quả và sản phẩm rau, quả;e) Mục 6.7. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong nước khoáng và nước giải khát đóng chai;g) Mục 6.9. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong thức ăn đặc biệt;

		h) Mục 6.10. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong kem và nước đá.
--	--	---